

Đơn vị: TRUNG TÂM Y TẾ ĐỨC CƠ

Mẫu biểu số 75

Chương: 423

CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU- CHI NGÂN SÁCH  
(9 THÁNG NĂM 2026)

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

Căn cứ Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10 tháng 03 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 26/2026/TT-BTC ngày 25 tháng 3 năm 2026 của Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 73/2025/NĐ-CP ngày 10 tháng 03 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước.

Trung tâm y tế Đức Cơ công khai tình hình thực hiện dự toán thu-chi ngân sách 9 tháng đầu năm 2026 như sau:

ĐV tính: Triệu đồng

| Số TT | Nội dung                                    | Dự toán năm    | Thực hiện 9 tháng/năm 2026 | Thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %) | Thực hiện 9 tháng so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %) |
|-------|---------------------------------------------|----------------|----------------------------|---------------------------------|------------------------------------------------------|
| 1     | 2                                           | 3              | 4                          | 5                               | 6                                                    |
| A     | Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí |                |                            |                                 |                                                      |
| I     | Số thu phí, lệ phí                          | 13.805.000.000 | 13.028.052.731             |                                 |                                                      |
| 1     | Lệ phí                                      |                |                            |                                 |                                                      |
| 2     | Phí                                         | 13.805.000.000 | 13.028.052.731             | 94%                             | 126%                                                 |
|       | Viện phí                                    | 2.000.000.000  | 2.321.584.526              | 116%                            | 150%                                                 |
|       | BHYT                                        | 11.670.000.000 | 10.345.828.205             | 89%                             | 119%                                                 |
|       | Thu khác                                    | 135.000.000    | 360.640.000                | 267%                            | 294%                                                 |
| II    | Chi từ nguồn thu phí được để lại            | 13.805.000.000 | 7.260.064.565              |                                 |                                                      |
| 1     | Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình      | 13.805.000.000 | 7.260.064.565              |                                 |                                                      |
| a     | Kinh phí thường xuyên giao tự chủ           | 13.805.000.000 | 7.260.064.565              | 53%                             | 89%                                                  |
| b     | Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ     |                |                            |                                 |                                                      |
| 2     | Chi quản lý hành chính                      |                |                            |                                 |                                                      |
| III   | Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước       | 17.000.000     | 34.526.060                 |                                 |                                                      |
| 1     | Lệ phí...                                   |                |                            |                                 |                                                      |
| 2     | Phí                                         | 17.000.000     | 34.526.060                 |                                 |                                                      |
|       | Nộp thuế( Nhà xe, căn tin)                  | 17.000.000     | 34.526.060                 |                                 | 248%                                                 |
| B     | Dự toán chi ngân sách nhà nước              | 17.893.629.000 | 13.361.897.162             |                                 |                                                      |
| I     | Nguồn ngân sách trong nước                  | 17.893.629.000 | 13.361.897.162             |                                 |                                                      |

|     |                                         |                |                |     |      |
|-----|-----------------------------------------|----------------|----------------|-----|------|
| 1   | Chi quản lý hành chính                  |                |                |     |      |
| 2   | Chi hoạt động kinh tế                   | 17.893.629.000 | 13.361.897.162 |     |      |
|     | Bệnh viện                               | 13.434.905.000 | 10.927.397.839 |     |      |
| 2.1 | Kinh phí thường xuyên giao tự chủ       | 10.409.000.000 | 9.084.553.659  | 87% |      |
| 2.2 | Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ | 3.025.905.000  | 1.842.844.180  | 61% |      |
|     | Y tế Dự phòng                           | 3.798.524.000  | 2.240.243.061  |     |      |
| 2.1 | Kinh phí thường xuyên giao tự chủ       | 3.257.100.000  | 1.924.084.120  | 59% | 104% |
| 2.2 | Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ | 541.424.000    | 316.158.941    | 58% | 49%  |
|     | Dân số                                  | 660.200.000    | 194.256.262    |     |      |
| 2.1 | Kinh phí thường xuyên giao tự chủ       | 584.200.000    | 165.634.912    | 28% | 15%  |
| 2.2 | Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ | 76.000.000     | 28.621.350     | 38% | 4%   |